

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP CIEI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Quốc Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Trọng Hiến	Thành viên
Ông Trương Minh Khôi	Thành viên

#### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Tạ Đình Lân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Trọng Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Liêm	Kế toán trưởng

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Đinh Thị Huyền Trang	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Phúc Thanh Sơn	Thành viên
Bà Dương Thị Hà Bích	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.


## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc 



---

**Ta Đình Lân**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Số: 160/2023/UHY - BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10/03/2023, trình bày từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại thời điểm 31/12/2022, các khoản công nợ Phải thu khách hàng chưa có đối chiếu, xác nhận là 34.892.776.553 đồng (trong đó khoản Phải thu đã quá hạn thanh toán tồn đọng từ 3 năm trở lên là 32.290.355.041 đồng; số đã trích lập là 9.049.025.740 đồng). Với các tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến số dư các khoản chưa đối chiếu, khả năng thu hồi các khoản phải thu quá hạn nêu trên cũng như không thể xác định được dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập theo quy định.

Trong năm 2022, Công ty hiện tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo yếu tố chi phí nhưng chưa chi tiết theo từng hợp đồng, dự án, sản phẩm. Tổng giá trị khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại 31/12/2022 là 119.035.831.004 đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế không thực hiện được. Theo đó, chúng tôi không xác định được số dư, giá trị thuần có thể thực hiện được tại 31/12/2022 của khoản mục này, việc xác định giá vốn đã kết chuyển trong năm cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty.

Dự án Đổi mới công nghệ sản xuất trạm trộn bê tông không thể triển khai tiếp do không đủ vốn đối ứng, chi phí tư vấn lập dự án đổi mới công nghệ đến ngày 31/12/2022 với giá trị 1.500.000.000 đồng đang được theo dõi trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn”. Chúng tôi không thu thập được các kế hoạch của Công ty liên quan đến việc phê duyệt xử lý Dự án không thực hiện tiếp này.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.



**Nguyễn Minh Long**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

0666-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023*

**Hoàng Thị Ngà**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

4079-2023-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31/12/2022

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>182.549.133.435</b>	<b>164.939.047.192</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.951.187.180</b>	<b>2.073.613.557</b>
Tiền	111		1.951.187.180	2.073.613.557
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.511.127.734</b>	<b>43.261.454.147</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	53.845.036.074	51.602.059.948
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		203.744.400	514.313.976
Các khoản phải thu khác	136	7	511.373.000	194.105.963
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(9.049.025.740)	(9.049.025.740)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>134.992.299.902</b>	<b>119.596.953.613</b>
Hàng tồn kho	141		134.992.299.902	119.596.953.613
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>94.518.619</b>	<b>7.025.875</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.021.669	3.021.669
Thuế GTGT được khấu trừ	152		91.496.950	4.004.206
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16.103.588.402</b>	<b>17.649.177.844</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.841.414.231</b>	<b>10.107.043.745</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.683.414.231	9.919.043.745
- Nguyên giá	222		42.914.823.902	42.618.823.902
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.231.409.671)	(32.699.780.157)
Tài sản cố định vô hình	227	10	158.000.000	188.000.000
- Nguyên giá	228		2.998.068.098	2.998.068.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.840.068.098)	(2.810.068.098)
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>2.701.640.000</b>	<b>2.701.640.000</b>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.300.000.000	2.300.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		401.640.000	401.640.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.560.534.171</b>	<b>4.840.494.099</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.560.534.171	4.840.494.099
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>198.652.721.837</b>	<b>182.588.225.036</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
 Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>110.300.751.746</b>	<b>96.015.273.619</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>110.115.751.746</b>	<b>95.780.273.619</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	29.566.151.815	33.192.649.849
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.139.019.453	8.495.895.237
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.277.123.608	1.511.622.883
Phải trả người lao động	314		4.493.576.945	3.802.621.319
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	100.354.532	92.943.377
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	8.791.513.728	8.861.373.486
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	45.543.137.957	39.566.993.760
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		204.873.708	256.173.708
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>185.000.000</b>	<b>235.000.000</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	185.000.000	235.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>88.351.970.091</b>	<b>86.572.951.417</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>88.351.970.091</b>	<b>86.572.951.417</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.271.900.000	3.271.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.500.000.000	17.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.580.070.091	5.801.051.417
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.801.051.417	503.229.671
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.779.018.674	5.297.821.746
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>198.652.721.837</b>	<b>182.588.225.036</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Người lập



**Phạm Thu Trang**

Kế toán trưởng



**Đào Thị Liêm**

Tổng Giám đốc



**Tạ Đình Lân**



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	125.879.329.427	100.901.089.645
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		125.879.329.427	100.901.089.645
Giá vốn hàng bán	11	21	113.015.633.697	90.613.675.035
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.863.695.730	10.287.414.610
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	114.831.633	4.641.955.047
Chi phí tài chính	22	23	3.418.547.018	2.957.005.774
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.355.220.439	2.916.807.502
Chi phí bán hàng	25	24	541.744.313	528.761.426
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.803.485.772	6.291.947.931
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.214.750.260	5.151.654.526
Thu nhập khác	31		-	1.052.027.320
Chi phí khác	32	25	927.694.167	639.346.889
Lợi nhuận khác	40		(927.694.167)	412.680.431
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.287.056.093	5.564.334.957
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		508.037.419	266.513.211
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.779.018.674	5.297.821.746
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	297	883

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

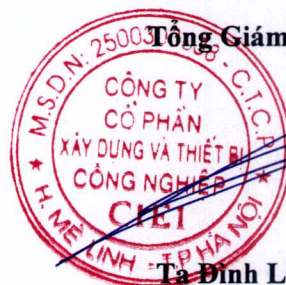
Người lập

Phạm Thu Trang

Kế toán trưởng

Đào Thị Liêm

Tổng Giám đốc



Tạ Đình Lân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		144.659.647.394	119.772.525.106
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(109.881.342.813)	(83.381.006.095)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.089.605.887)	(28.006.101.550)
Tiền lãi vay đã trả	04		(3.325.766.934)	(2.839.091.102)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(266.535.367)	(322.396.574)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.286.802.771	13.590.784.686
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.162.155.319)	(21.812.271.989)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.778.956.155)</b>	<b>(2.997.557.518)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(319.680.000)	(88.550.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.657.103	4.644.125.507
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(268.022.897)</b>	<b>4.555.575.507</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		102.591.288.554	78.941.034.290
Tiền trả nợ gốc vay	34		(96.666.020.158)	(78.843.064.115)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.000.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.925.268.396</b>	<b>97.970.175</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(121.710.656)</b>	<b>1.655.988.164</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>2.073.613.557</b>	<b>411.826.265</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(715.721)	5.799.128
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>1.951.187.180</b>	<b>2.073.613.557</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Người lập

Phạm Thu Trang

Kế toán trưởng

Đào Thị Liêm

Tổng Giám đốc



Tạ Đình Lân

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp được thành lập theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 1 nhiệm kỳ 2007 - 2012 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp ngày 15/03/2008. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000495 ngày 09/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 số 2500303038 ngày 03/03/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 60.000.000.000 đồng, chia thành 6.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lô 22+23 Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Trạm trộn bê tông đầm lăn công suất lớn đến 500m<sup>3</sup>/h;
- Trạm trộn bê tông lạnh công suất lớn đến 500m<sup>3</sup>/h;
- Các hệ thống làm lạnh cốt liệu phục vụ sản xuất bê tông lạnh;
- Trạm trộn bê tông thương phẩm năng suất từ 10m<sup>3</sup>/h đến 360 m<sup>3</sup>/h;
- Trạm trộn bê tông Asphalt;
- Bơm bê tông năng suất từ 60m<sup>3</sup>/h đến 80 m<sup>3</sup>/h;
- Các hệ thống cân ô tô điện tử;
- Các hệ thống cân đóng bao, cân băng định lượng;
- Các dây chuyền sản xuất thiết bị đồng bộ.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất trạm trộn bê tông.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

**3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1 phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty liên kết và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Số năm sử dụng (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 09
Tài sản cố định khác	04

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4.8 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**4.9 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**4.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

#### **4.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)**

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư, lãi vay, chênh lệch tỷ giá thanh toán. Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số thông báo của ngân hàng đến thời điểm cuối năm tài chính.

#### **4.11 THUẾ**

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế, ưu đãi thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 được chứng nhận là doanh nghiệp khoa học công nghệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 09/DNKHCN ngày 28/08/2012 do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu của các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ (doanh thu sản phẩm khoa học công nghệ đạt từ 70% tổng doanh thu trở lên) và được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp khoa học công nghệ. Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi đối với hoạt động này của Công ty là 10% trong 15 năm kể từ năm 2013, Công ty được miễn giảm thuế 4 năm kể từ năm 2013 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2017. Năm 2022, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh sản phẩm khoa học công nghệ đủ điều kiện là 10% và là năm thứ 6 công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.11 THUẾ (TIẾP)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.12 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	50.996.012	188.904.713
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.900.191.168	1.884.708.844
	<b>1.951.187.180</b>	<b>2.073.613.557</b>



**CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP CIE1**

Lô 22+23 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh,  
Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>53.845.036.074</b>	<b>51.602.059.948</b>
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phát triển Việt Tiệp	5.332.704.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH kinh doanh Á Việt	4.817.755.000	4.817.755.000
- Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam	4.244.360.536	4.180.844.943
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Thuận Phát	3.261.494.000	3.261.494.000
- Công ty TNHH Trường Long	2.628.800.000	-
- Công ty CP bê tông Biên Hòa	2.032.900.400	2.032.900.400
- Công ty CP bê tông THQ	1.825.770.000	1.825.770.000
- Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất A&D Việt Nam	1.700.000.000	2.300.000.000
- Công ty CP công nghệ TM Huệ Quang	1.522.950.705	1.522.950.705
- Công ty CP Hang Sang	1.418.000.000	1.418.000.000
- Công ty CP Tập đoàn XD & Thiết bị Công nghiệp	1.011.210.579	1.986.945.994
- Công ty CP công nghiệp XD Toàn Phát	1.326.407.000	1.326.407.000
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Toàn Cầu	1.321.676.000	1.321.676.000
- TAIHEI CO.,LTD (Nhật)	-	2.816.901.360
- Các đối tượng khác	21.401.007.854	21.790.414.546
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>53.845.036.074</b>	<b>51.602.059.948</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1.227.855.415</b>	<b>2.239.065.994</b>

(Chi tiết tại thuyết minh số 28)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>511.373.000</b>	-	<b>194.105.963</b>	-
- Phải thu cổ tức - Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	-	-	13.500.000	-
- Các khoản tạm ứng	481.373.000	-	133.500.000	-
- Phải thu khác	30.000.000	-	47.105.963	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
	<b>511.373.000</b>	-	<b>194.105.963</b>	-
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>		-	<b>13.500.000</b>	-

(Chi tiết tại thuyết minh số 28)

**8. NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>9.049.025.740</b>	-	<b>9.049.025.740</b>	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Á Việt	4.817.755.000	-	4.817.755.000	-
- Công ty CP Thương mại Huệ Quang	1.072.950.705	-	1.072.950.705	-
- Công ty CP Sông Đà Đông Đô	870.000.000	-	870.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Vạn Xuân	423.711.050	-	423.711.050	-
- Các khoản khác	1.864.608.985	-	1.864.608.985	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	12.177.073.925	-	5.984.346.421	-
- Công cụ, dụng cụ	50.774.500	-	43.644.500	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	119.035.831.004	-	109.840.342.219	-
- Hàng hoá	3.728.620.473	-	3.728.620.473	-
	<b>134.992.299.902</b>	<b>-</b>	<b>119.596.953.613</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
01/01/2022	300.000.000	2.698.068.098	2.998.068.098
31/12/2022	<u>300.000.000</u>	<u>2.698.068.098</u>	<u>2.998.068.098</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
01/01/2022	112.000.000	2.698.068.098	2.810.068.098
- Khấu hao trong năm	30.000.000	-	30.000.000
31/12/2022	<u>142.000.000</u>	<u>2.698.068.098</u>	<u>2.840.068.098</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
01/01/2022	<u>188.000.000</u>	-	<u>188.000.000</u>
31/12/2022	<u>158.000.000</u>	-	<u>158.000.000</u>

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 2.698.068.098 (tại 01/01/2022 là: 2.698.068.098 đồng).

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Chi phí trả trước**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.021.669</b>	<b>3.021.669</b>
- Chi phí bảo hiểm tai nạn	3.021.669	3.021.669
<b>Dài hạn</b>	<b>4.560.534.171</b>	<b>4.840.494.099</b>
- Chi phí chờ phân bổ	221.194.465	195.709.871
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng khu CN Quang Minh	2.709.069.840	2.841.225.996
- Chi phí tư vấn đổi mới khoa học công nghệ (*)	1.500.000.000	1.500.000.000
- Chi phí sử dụng đất phi Nông nghiệp	130.269.866	303.558.232

(\*): Chi phí tư vấn lập Dự án Đổi mới công nghệ sản xuất trạm trộn bê tông không thể triển khai tiếp do không đủ vốn đối ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2022	29.590.309.898	7.836.359.325	4.928.554.679	167.600.000	96.000.000	42.618.823.902
- Thanh lý, nhượng bán	296.000.000	-	-	-	-	296.000.000
31/12/2022	<b>29.886.309.898</b>	<b>7.836.359.325</b>	<b>4.928.554.679</b>	<b>167.600.000</b>	<b>96.000.000</b>	<b>42.914.823.902</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2022	22.673.873.297	7.368.001.455	2.419.939.185	141.966.220	96.000.000	32.699.780.157
- Khấu hao trong năm	779.758.090	337.836.348	404.590.632	9.444.444	-	1.531.629.514
31/12/2022	<b>23.453.631.387</b>	<b>7.705.837.803</b>	<b>2.824.529.817</b>	<b>151.410.664</b>	<b>96.000.000</b>	<b>34.231.409.671</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2022	6.916.436.601	468.357.870	2.508.615.494	25.633.780	-	9.919.043.745
31/12/2022	<b>6.432.678.511</b>	<b>130.521.522</b>	<b>2.104.024.862</b>	<b>16.189.336</b>	-	<b>8.683.414.231</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 20.298.044.627 đồng (tại 01/01/2022: 20.016.844.627 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là: 7.244.885.539 đồng (tại 01/01/2022: 8.541.907.939 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>2.701.640.000</b>	-	<b>2.701.640.000</b>	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>2.300.000.000</b>	-	<b>2.300.000.000</b>	-
- Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE 2 (*)	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
<b>Đầu tư vào Đơn vị khác</b>	<b>401.640.000</b>	-	<b>401.640.000</b>	-
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng (**)	352.500.000	-	352.500.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển CCV	49.140.000	-	49.140.000	-

(\*): Là khoản góp vốn vào Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2 với tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1 trên tổng số vốn điều lệ là 46%.

(\*\*): Là khoản góp vốn vào Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng với tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1 trên tổng số vốn điều lệ là 0,9%.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>1.277.123.608</b>	<b>11.916.963.264</b>	<b>12.151.462.539</b>	<b>1.511.622.883</b>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	653.290.898	9.303.495.347	9.672.173.591	1.021.969.142
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.897.344.986	1.897.344.986	-
- Thuế nhập khẩu	-	767.196	767.196	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	508.037.419	508.037.419	266.535.367	266.535.367
- Thuế thu nhập cá nhân	115.795.291	204.318.316	311.641.399	223.118.374
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>1.277.123.608</b>	<b>11.916.963.264</b>	<b>12.151.462.539</b>	<b>1.511.622.883</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>29.566.151.815</b>	<b>29.566.151.815</b>	<b>33.192.649.849</b>	<b>33.192.649.849</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí 1-5	209.287.798	209.287.798	2.747.851.348	2.747.851.348
- Công ty CP Thương mại Kim Hoa	-	-	361.263.000	361.263.000
- Công ty TNHH Thành Đăng	2.350.125.000	2.350.125.000	1.900.260.000	1.900.260.000
- Công ty CP thép Mê Lin	2.291.213.144	2.291.213.144	1.541.608.984	1.541.608.984
- Công ty Cổ phần 3B	2.020.734.924	2.020.734.924	1.179.888.624	1.179.888.624
- Công ty TNHH một thành viên cơ khí Z179	1.299.398.000	1.299.398.000	1.344.916.000	1.344.916.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	1.034.982.095	1.034.982.095	1.402.167.522	1.402.167.522
- Công ty TNHH Kim khí Chương Dương	3.657.139.450	3.657.139.450	4.311.913.781	4.311.913.781
- Công ty TNHH TM & XL Điện Việt Nhật	1.983.084.120	1.983.084.120	2.782.518.750	2.782.518.750
- Công ty TNHH SX DV & TM thép Việt Anh	2.503.515.031	2.503.515.031	2.360.029.145	2.360.029.145
- Các đối tượng khác	12.216.672.253	12.216.672.253	13.260.232.695	13.260.232.695
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
	<b>29.566.151.815</b>	<b>29.566.151.815</b>	<b>33.192.649.849</b>	<b>33.192.649.849</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>2.277.002.722</b>	<b>2.277.002.722</b>	<b>4.279.102.972</b>	<b>4.279.102.972</b>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 28)</i>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>45.543.137.957</b>	<b>45.543.137.957</b>	<b>102.592.164.355</b>	<b>96.616.020.158</b>	<b>39.566.993.760</b>	<b>39.566.993.760</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	38.786.137.957	38.786.137.957	101.842.164.355	95.466.020.158	32.409.993.760	32.409.993.760
- Vay ngắn hạn các cá nhân	6.757.000.000	6.757.000.000	750.000.000	1.150.000.000	7.157.000.000	7.157.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>185.000.000</b>	<b>185.000.000</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000</b>	<b>235.000.000</b>	<b>235.000.000</b>
- Vay dài hạn các cá nhân	185.000.000	185.000.000	-	50.000.000	235.000.000	235.000.000
	<b>45.728.137.957</b>	<b>45.728.137.957</b>	<b>102.592.164.355</b>	<b>96.666.020.158</b>	<b>39.801.993.760</b>	<b>39.801.993.760</b>

(1): Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/13117513/HĐTD ngày 05/09/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình với Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1, hạn mức cho vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 60.000.000.000 VNĐ,

- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C;

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng và không vượt quá ngày 30/09/2023;

- Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh.thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành được ký kết giữa Ngân hàng và Khách hàng.

- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ NQ17-32, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 999307, số vào sổ cấp GCN: CS 61857 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 14/12/2018 chủ sở hữu là Ông Tạ Đình Lân - Tổng Giám đốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>100.354.532</b>	<b>92.943.377</b>
- Lãi vay phải trả	100.354.532	92.943.377

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.791.513.728</b>	<b>8.861.373.486</b>
- Kinh phí công đoàn	815.283.020	833.372.420
- Bảo hiểm xã hội	2.256.704.653	1.671.958.236
- Bảo hiểm y tế	42.241.950	48.477.825
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.647.200	10.721.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	3.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.658.636.905	3.296.844.005
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>8.791.513.728</b>	<b>8.861.373.486</b>

**Phải trả khác là bên liên quan**

(Chi tiết tại thuyết minh số 28)

- 2.020.000.000

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 60.000.000.000 đồng, chia thành 6.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó chi tiết như sau:

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	32.400.000.000	32.400.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	27.600.000.000	27.600.000.000
	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

**19.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19.2 CỔ PHIẾU**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>CP</b>	<b>CP</b>
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**19.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIÊN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2021</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>3.271.900.000</b>	<b>17.500.000.000</b>	<b>3.503.229.671</b>	<b>84.275.129.671</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	5.297.821.746	5.297.821.746
- Chia cổ tức	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
<b>31/12/2021</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>3.271.900.000</b>	<b>17.500.000.000</b>	<b>5.801.051.417</b>	<b>86.572.951.417</b>
<b>01/01/2022</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>3.271.900.000</b>	<b>17.500.000.000</b>	<b>5.801.051.417</b>	<b>86.572.951.417</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	1.779.018.674	1.779.018.674
<b>31/12/2022</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>3.271.900.000</b>	<b>17.500.000.000</b>	<b>7.580.070.091</b>	<b>88.351.970.091</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Doanh thu bán thành phẩm	106.862.123.452	83.000.385.689
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.532.526.611	17.463.250.865
- Doanh thu bán phế liệu	484.679.364	437.453.091
	<b>125.879.329.427</b>	<b>100.901.089.645</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 28)</i>	<b>294.000.000</b>	<b>3.571.720.000</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Giá vốn bán thành phẩm	96.809.180.892	79.642.249.002
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.158.300.204	10.576.850.449
- Giá vốn bán phế liệu	48.152.601	394.575.584
	<b>113.015.633.697</b>	<b>90.613.675.035</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.083.283	631.050
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.500.000	4.613.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	109.248.350	27.823.997
	<b>114.831.633</b>	<b>4.641.955.047</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí lãi vay ngân hàng	2.777.660.439	2.254.447.502
- Chi phí lãi vay cá nhân	577.560.000	662.360.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	62.610.858	19.994.135
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	715.721	20.204.137
	<b>3.418.547.018</b>	<b>2.957.005.774</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP, CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5.803.485.772</b>	<b>6.291.947.931</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.990.553.291	2.113.134.127
- Chi phí vật liệu quản lý	905.940.231	823.616.948
- Chi phí đồ dùng Văn phòng	164.111.595	167.946.239
- Chi phí khấu hao TSCĐ	307.185.168	307.604.059
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	112.106.838	132.195.594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.957.580.424	2.109.035.009
- Chi phí khác bằng tiền	366.008.225	638.415.955
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>541.744.313</b>	<b>528.761.426</b>
- Chi phí bảo hành sản phẩm	541.744.313	528.761.426
	<b>6.345.230.085</b>	<b>6.820.709.357</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí phạt thuế, bảo hiểm	613.074.754	406.042.889
- Các khoản phạt hành chính	80.720.000	-
- Các khoản phạt kinh tế	595.413	-
- Các khoản chi phí khác	233.304.000	233.304.000
	<b>927.694.167</b>	<b>639.346.889</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	82.595.739.524	68.587.616.182
- Chi phí nhân công	29.924.114.294	32.562.065.272
- Khấu hao tài sản cố định	1.484.325.514	1.732.967.807
- Chi phí đồ dùng văn phòng	164.111.595	167.946.239
- Thuế phí, lệ phí	112.106.838	132.195.594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.461.037.145	8.200.363.644
- Chi phí bằng tiền khác	2.742.611.824	3.336.491.722
	<b>129.484.046.734</b>	<b>114.719.646.460</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.779.018.674	5.297.821.746
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	1.779.018.674	5.297.821.746
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>297</b>	<b>883</b>

**28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan phát sinh trong năm 2022 bao gồm:

**Bên liên quan**

Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp  
 Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2  
 Công ty CP Thương mại Kim Hoa  
 Công ty Cổ phần Cơ khí 1-5  
 Viện Cơ Điện tử CIE  
 Công ty Cổ phần 3B  
 Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng (CMC)

Ông Lê Quốc Tuấn  
 Ông Vũ Trọng Hiến  
 Ông Trương Minh Khôi  
 Ông Tạ Đình Lân  
 Ông Nguyễn Hùng Sơn  
 Ông Phan Trọng Phụng

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Công ty liên kết của Công ty mẹ  
 Chủ tịch HĐQT của Công ty là  
 Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CMC  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Thành viên Hội đồng Quản trị  
 Thành viên Hội đồng Quản trị  
 Tổng Giám đốc  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Phó Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP CIE1**Lô 22+23 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh,  
Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Doanh thu với bên liên quan</b>	<b>294.000.000</b>	<b>3.571.720.000</b>
- Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2	294.000.000	3.500.000.000
- Công ty Cổ phần 3B	-	71.720.000
<b>Mua hàng từ bên liên quan</b>	<b>1.359.269.429</b>	<b>1.327.592.260</b>
- Công ty CP Cơ khí 1-5	-	429.365.000
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	278.636.429	263.018.574
- Viện Cơ Điện tử CIE	43.500.000	209.454.545
- Công ty Cổ phần 3B	1.037.133.000	425.754.141
<b>Chi trả cổ tức</b>	<b>-</b>	<b>1.620.000.000</b>
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	-	1.620.000.000
<b>Nhận lợi nhuận, cổ tức được chia</b>	<b>4.500.000</b>	<b>4.613.500.000</b>
- Công ty TNHH chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2	-	4.600.000.000

**28.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>1.227.855.415</b>	<b>2.239.065.994</b>
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	975.735.415	1.986.945.994
- Viện Cơ Điện tử CIE	252.120.000	252.120.000
<b>Phải trả người bán</b>	<b>2.277.002.722</b>	<b>4.279.102.972</b>
- Công ty CP Thương mại Kim Hoa	-	361.263.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí 1-5	209.287.798	2.747.851.348
- Công ty Cổ phần 3B	2.020.734.924	1.169.988.624
- Viện Cơ Điện tử CIE	46.980.000	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>-</b>	<b>13.500.000</b>
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	-	13.500.000
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>-</b>	<b>2.020.000.000</b>
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	-	1.620.000.000
- Công ty Cổ phần 3B	-	400.000.000

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP CIE1**Lô 22+23 KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh,  
Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28.3 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b>		
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>156.000.000</b>	<b>156.000.000</b>
- Ông Lê Quốc Tuấn                      Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
- Ông Vũ Trọng Hiến                      Thành viên	48.000.000	48.000.000
- Ông Trương Minh Khôi                      Thành viên	48.000.000	48.000.000
<b>Ban Giám đốc</b>	<b>1.172.849.745</b>	<b>1.269.519.564</b>
- Ông Tạ Đình Lân                      Tổng Giám đốc	439.164.364	473.692.727
- Ông Nguyễn Hùng Sơn                      Phó Tổng Giám đốc	374.529.000	404.792.690
- Ông Phan Trọng Phương                      Phó Tổng Giám đốc	359.156.381	391.034.147
	<b>1.328.849.745</b>	<b>1.425.519.564</b>

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Người lập

**Phạm Thu Trang**

Kế toán trưởng

**Đào Thị Liêm**

Tổng Giám đốc

**Tạ Đình Lân**